

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI CLV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI CLV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CLV INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109732516

**3. Ngày thành lập:** 12/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

12A-B1 Tổ 5 Khu Dân cư Dốc Lã, Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975056128

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2710     |
| 2.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2732     |
| 3.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2733     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740     |
| 5.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220     |
| 7.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2395     |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                           | 4669     |
| 11. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 31. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: -Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); - Bán buôn xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá).                                                                                                                                                                                        | 4511        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ đầu giá).                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Loại trừ đầu giá).                                                                                                                                                                                   | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc; -Hoạt động đo đạc và bản đồ; -<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Hoạt động tư vấn<br>kỹ thuật có liên quan khác      | 7110 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                                                       | 7730 |
| 41. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                                          | 5012 |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven<br>biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến<br>vận tải đường thủy nội địa | 5222 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết : - Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt; - Bốc xếp hàng hóa<br>đường bộ; - Bốc xếp hàng hóa cảng biển; -Bốc xếp hàng hóa<br>cảng sông                                                            | 5224 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics                                                                                                    | 5229 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 150.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ MINH<br>CHÍNH   | Tập thể Đầu Máy,<br>Xã Yên Thường,<br>Huyện Gia Lâm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 45.000        | 450.000.000              | 30,000       | 0350780005<br>35                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Tổng số                            | 45.000        | 450.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>QUỐC HÙNG | Thôn Ngõ, Thị<br>Trần Lai Cách,<br>Huyện Cẩm<br>Giàng, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 40,000       | 0250850047<br>82                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM THỊ LINH | 17/466/71 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 45.000 | 450.000.000 | 30,000 | 035183005825 |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                          | Tổng số                   | 45.000 | 450.000.000 | 30,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025085004782

Ngày cấp: 28/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Ngô, Thị trấn Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Ngô, Thị trấn Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội